AASCs

A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 851 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 22 Tháng 02 Năm 2011
KT. Chủ Tịch UBND Phường 4

Trần Thuận Tân

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	**02 - 04**
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	**05 - 05**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2010, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 2200280598 ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng mua bán hoa, cây cảnh
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và các thiết bị khác dung trong mạch điện), giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô SL01, đường số 8, Khu đô thị 5A, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 là: 36.059.886.855 VND;
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2010 là: 27.315.710.476 VND

Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

+ Ông : Nguyễn Triệu Dỏng	Chủ tịch HĐQT
+ Ông : Nguyễn Hoàng Phương	Thành viên
+ Ông : Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
+ Ông : Trương Văn Phước	Thành viên
+ Ông : Dương Thế Nghiêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

+ Ông : Nguyễn Triệu Dỏng	Giám đốc
+ Ông : Huỳnh Minh Quân	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

+ Ông : Nguyễn Sông Gianh	Trưởng ban kiểm soát
+ Ông : Trần Văn Bửu	Thành viên
+ Bà : Nguyễn Phương Huyền	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ; Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực,hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long** phê duyệt Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 của Công ty.

Tp.Sóc Trăng, ngày 12 tháng 02 năm 2011

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Nguyễn Triệu Dỏng

Tp.Sóc Trăng, ngày 12 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Triệu Dỏng

AASCS
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)
29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: 38.205.944 - 38.205.947 • Fax: 38.205.942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số..28.... BCKT/TC

Ngày 12 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long

Kính gửi:
- **Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long** được lập ngày 24 tháng 01 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 45 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long** tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010 kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số D 0064/KTV

A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK
GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
PHẦN TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**369.717.088.046**	**319.871.778.017**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**8.519.815.801**	**10.808.610.311**
1. Tiền	111		8.519.815.801	10.808.610.311
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**2**	**60.645.526.640**	**60.643.576.145**
1. Phải thu của khách hàng	131	2.1	44.945.715.148	15.755.344.800
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	15.699.811.492	44.888.231.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2.3		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**3**	**300.551.745.605**	**248.414.091.561**
1. Hàng tồn kho	141		300.551.745.605	248.414.091.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			**5.500.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			5.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	**200**		**74.294.275.490**	**35.245.363.728**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**4**	**64.068.541.828**	**13.952.270.730**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.1	64.068.541.828	13.952.270.730
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**5**	**10.208.150.558**	**5.069.152.759**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.1	5.066.363.557	5.049.193.034
- Nguyên giá	222		6.223.331.206	5.607.406.206
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.156.967.649)	(558.213.172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.2	30.877.909	19.959.725
- Nguyên giá	228		42.047.000	25.480.500
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(11.169.091)	(5.520.775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5.110.909.092	
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**6**		**16.206.645.000**
- Nguyên giá	241			16.206.645.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.583.104**	**17.295.239**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**7**	17.583.104	17.295.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			**444.011.363.536**	**355.117.141.745**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
PHẦN NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		**160.289.760.972**	**160.585.687.350**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**8**	**85.289.760.972**	**60.585.687.350**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.1	72.500.000.000	23.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	8.2	3.248.659.545	24.619.045.605
3. Người mua trả tiền trước	313	8.3	1.658.060.100	10.843.423.012
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.4	5.120.866.601	1.024.596.027
5. Phải trả người lao động	315	8.5		
6. Chi phí phải trả	316	8.6		490.416.666
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.762.174.726	608.206.040
II. Nợ dài hạn	**330**		**75.000.000.000**	**100.000.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	9	75.000.000.000	100.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	**400**		**283.721.602.564**	**194.531.454.395**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**10**	**283.721.602.564**	**194.531.454.395**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	188.550.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.270.594.725	664.606.040
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.135.297.363	332.303.020
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		27.315.710.476	4.984.545.335
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**444.011.363.536**	**355.117.141.745**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	Lê Phước Sang	Nguyễn Triệu Dỏng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**11.1**	**162.333.653.443**	**44.290.142.632**
2. Các khoản giảm trừ	03			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**162.333.653.443**	**44.290.142.632**
4. Giá vốn hàng bán	11	12	**111.298.593.891**	**35.880.666.694**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**51.035.059.552**	**8.409.475.938**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.2	1.270.658.656	77.671.8[illegible]
7. Chi phí tài chính	22	13	1.270.658.656	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.270.658.656*	
8. Chi phí bán hàng	24	14	590.459.908	404.576.8[illegible]
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	3.490.391.122	1.632.262.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**46.954.208.522**	**6.450.308.883**
11. Thu nhập khác	31		54.545.455	
12. Chi phí khác	32	16	88.900.975	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(34.355.520)**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**46.919.853.002**	**6.450.308.883**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**17**	**10.859.966.147**	**737.107.434**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**17**	**36.059.886.855**	**5.713.201.449**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	**17**	**1.656**	**303**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	Lê Phước Sang	Nguyễn Triệu Dỏng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	89.072.481.192	32.797.549.282
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(97.327.134.398)	(56.751.430.531)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.625.345.717)	(3.367.208.681)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.582.414.824)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.994.181.664)	(526.658.497)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	160.120.781.646	16.368.326.261
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(187.321.729.959)	(93.932.736.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(67.657.543.724)**	**(105.412.158.976)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(149.744.682)	(189.975.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.270.658.656	77.671.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.120.913.974**	**(112.303.456)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	56.736.250.000	10.168.590.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.011.585.240	123.998.900.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.500.000.000)	(18.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**64.247.835.240**	**116.128.090.000**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(2.288.794.510)**	**10.603.627.568**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**10.808.610.311**	**204.982.743**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**8.519.815.801**	**10.808.610.311**

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	Lê Phước Sang	Nguyễn Triệu Dòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 2200280598 ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 250.000.000.000 VND.
Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô SL01, đường số 8, Khu đô thị 5A, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động chính của Công ty là

- Trồng mua bán hoa, cây cảnh
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và các thiết bị khác dung trong mạch điện), giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên tài khoản chênh lệch tỷ giá, trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí phát sinh lớn và liên quan tới nhiều kỳ kế toán;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 *VND*	*01/01/2010* *VND*
Tiền mặt	**7.883.321.047**	**1.475.523.609**
Tiền gửi ngân hàng	**636.494.754**	**9.333.086.702**
Tiền gửi VND	***636.494.754***	***9.333.086.702***
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	74.551.754	6.019.498.255
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Ba Xuyên	11.018.300	
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - PGD Khánh Hưng	3.322.011	3.242.111
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	345.504.455	2.301.076.725
Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	20.161.761	1.001.083.469
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	181.936.473	8.186.211
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	**8.519.815.801**	**10.808.610.311**

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các sổ phụ, xác nhận số dư của Ngân hàng

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2010 *VND*	*01/01/2010* *VND*
Phải thu của khách hàng	44.945.715.148	15.755.344.800
Trả trước cho người bán	15.699.811.492	44.888.231.345
Các khoản phải thu khác		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		
Tổng cộng giá trị thuần	**60.645.526.640**	**60.643.576.145**

2.1 Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:		
Cty TNHH Nhân Lực	*30.000.000*	
Cty TNHH TVTK KTXD Bách Việt	*110.294.500*	
Nguyễn Hoàng Phong	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Nguyễn Thị Xi	*4.400.000.000*	*4.400.000.000*
Lê Tuấn Kiệt	*990.000.000*	
Nguyễn Thanh Xuân	*476.666.668*	
Lâm Thị Mỹ Phương	*209.350.000*	
Mã Ngọc Hạnh	*880.000.000*	
Nguyễn Hồng Vân	*946.333.334*	
Nguyễn Thị Ngọt	*3.780.000*	
Trần Văn Hai	*3.780.000*	
Trần Thị Chị	*3.780.000*	
Dư Nguyên Luận	*3.780.000*	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Lê Thị Mai Hoa	*3.780.000*
Huỳnh Thị Phẩm	*6.264.000*
Đặng Văn Bé	*3.780.000*
Lê Văn Năm	*3.780.000*
Lê Thanh Ngộ	*3.780.000*
Nguyễn Ngọc Chín	*3.780.000*
Nguyễn Thị Quốc	*3.780.000*
Nguyễn Thị Đẹp	*3.780.000*
Trần Văn Nghĩa	*3.780.000*
Trần Thị Hoa	*3.780.000*
Thái Thị Sen	*4.680.000*
Trần Thị Hường	*3.935.250*
Phan Thị Rện	*3.780.000*
Nguyễn Hà Bình	*3.780.000*
Lê Thanh Phong	*3.780.000*
Nguyễn Hoàng Phương	*3.780.000*
Tạ Văn Vàng	*3.780.000*
Đặng Thị Mỹ Hạnh	*3.780.000*
Thạch Khanh	*3.780.000*
Thạch Hoàng Khương	*3.780.000*
Thạch Thị Mỹ Hạnh	*3.780.000*
Vương Hóc Sái	*4.050.000*
Nguyễn Ngọc Tú	*186.970.000*
Vũ Đăng Long	*167.100.000*
Thái Bình Hải	*186.970.000*
Ngô Kim Ngầu	*186.970.000*
Công ty TNHH Minh Đăng	*1.200.000.135*
Dương Thị Mười	*106.840.000*
La Thị Mỹ Hạnh	*31.517.800*
Trương Kiến Trúc	*93.485.000*
Tô Minh Quang	*146.905.000*
Nguyễn Thanh Phương	*30.680.000*
Lâm Tấn Lộc	*186.970.000*
Huỳnh Trọng Hữu	*146.905.000*
Đinh Bạt Trung	*186.970.000*
Chung Tiến Huy	*186.970.000*
Lâm Ái Thu	*228.900.000*
Bành Phước Bình	*186.970.000*
Nguyễn Thị Thành	*170.944.000*
Đinh Văn Đình	*170.944.000*
Lý Tố Mai	*106.840.000*
Lý Tố Mai	*106.840.000*
Nguyễn Phú Cường	*186.970.000*
Phạm Vinh Quang	*186.970.000*
Phan Thanh Nhân	*26.710.000*
Trần Thuận Tân	*26.710.000*
Huỳnh Văn Giá	*221.815.000*
Quách Âu Gú	*40.330.000*
Nguyễn Thành Lợi	*101.485.000*
Huỳnh Ngọc Ngân	*186.970.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Huỳnh Phương Anh	*106.840.000*
Mạch Đinh Minh Trí	*146.970.000*
Lương Thị Ánh Hoa	*80.130.000*
Võ Loan Ánh	*33.680.000*
Nguyễn Văn Quân	*186.970.000*
Phùng Diệu Linh	*133.550.000*
Trịnh Văn Thu	*896.000.000*
Trần Bá Hồng Phúc	*7.516.800*
Đào Thị Xiềng	*6.264.000*
Nguyễn Thị Chính	*4.536.000*
Hàng Bạch Cúc	*3.780.000*
Lê Thị Ngọc Trâm	*4.536.000*
Hứa Thị Lết	*3.780.000*
Trương Văn Bé	*4.536.000*
Nguyễn Thị Về	*3.780.000*
Dương Mỹ Khên	*4.536.000*
Phạm Văn Mậu	*3.780.000*
Nguyễn Thanh Bình	*4.536.000*
Lâm Thanh Nhựt	*3.780.000*
Phạm Văn Sổ	*4.536.000*
Trịnh Nguyên Kiệt	*3.780.000*
Đỗ Thị Điền	*4.536.000*
Nguyễn Thị Mỹ Trinh	*3.780.000*
Trần Thị Bông	*4.536.000*
Lý Thị Xuân Huyên	*3.780.000*
Trần Văn Thanh	*4.536.000*
Liên Phụng Mỹ	*4.680.000*
Diệp Hồng Châu	*4.536.000*
Võ Đệ Tứ	*8.920.800*
Diệp Đức Ký	*4.536.000*
Phan Huỳnh Trung	*5.292.000*
Ngô Thị Lúi	*4.536.000*
Nguyễn Thị Vân	*5.292.000*
Nguyễn Thị Mỹ Trinh	*10.076.400*
Nguyễn Thị Vân	*6.678.000*
Trần Duy Phương	*6.372.000*
Nguyễn Việt Anh	*8.920.800*
Lê Văn Huôi	*3.780.000*
Lý Văn Chương	*5.292.000*
Lê Thị Tùng	*3.780.000*
Vương Thị Hoài Nhi	*5.292.000*
Chung Hưng	*3.780.000*
Huỳnh Kim Ngoc	*5.292.000*
Chung Ngầu	*3.780.000*
Huỳnh Kim Ngọc	*5.292.000*
Nguyễn Phước Hiệp	*3.780.000*
Trần Thị Đẹp	*5.292.000*
Trương Đức	*3.780.000*
Dương Thị Mùi	*5.292.000*
Lưu Thị Mỹ Loan	*3.780.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Trần Thị Xuân	*5.292.000*	
Trần Văn Út	*3.780.000*	
Nguyễn Ngọc Thương	*5.292.000*	
Tạ Phố	*3.780.000*	
Khưu Thị Vốn	*5.292.000*	
Tran Xiêu Hên	*3.780.000*	
Khưu Thị Vốn	*5.292.000*	
Trần Thị Thu Oanh	*3.780.000*	
Nguyễn Thành Hiệp	*5.292.000*	
Nghê Thị Tiên	*3.780.000*	
Trịnh Trọng Vinh	*5.292.000*	
Lý Thị Huệ	*3.780.000*	
Ngô Hi Như	*3.780.000*	
Triệu Thị Bấu	*3.780.000*	
Trần Quế Anh	*3.780.000*	
Nguyễn Văn Dũng	*5.292.000*	
Thái Thị Thanh Liêm	*3.780.000*	
Lê Vinh Tuyền	*3.780.000*	
Lê Vinh Tuyền	*3.780.000*	
Nghê Cúi Ái	*3.780.000*	
Nguyễn Hoàng Nhi	*3.780.000*	
Thái Thị Thu Mai	*3.780.000*	
Trần Khả Lợi	*3.780.000*	
Phan Thị Thêu	*3.780.000*	
Lương Văn Hóa	*3.780.000*	
Trang Xiếu Khiếm	*3.780.000*	
Nghê Nam Sến	*3.780.000*	
Nguyễn Thị Việt Thủy	*3.780.000*	
Hồ Văn Khơi	*3.780.000*	
Âu Thạnh	*3.780.000*	
Lưu Minh Đồng	*3.780.000*	
Quách Thu Hưng	*7.560.000*	
Nguyễn Hoàng Vũ	*3.780.000*	
Nguyễn Văn Sơn	*5.292.000*	
Thạch Bi	*3.780.000*	
Trần Kim Liêng	*5.292.000*	
Khưu Văn Long	*3.780.000*	
Lê Văn Tâm	*5.292.000*	
Phạm Toàn Vẹn	*3.780.000*	
Nguyễn Thị Thu Hồng	*14.212.800*	
Phạm Toàn Vẹn	*6.372.000*	
Bành Thị Huệ	*6.804.000*	
Trần Văn Hùng	*13.964.400*	*9.428.400*
Hồ Thanh Tài	*4.536.000*	*4.536.000*
Dương Thị Hoa	*4.536.000*	*4.536.000*
Phạm Thị Năm	*4.536.000*	
Võ Thị Thanh Tâm	*4.536.000*	*4.536.000*
Quách Nghiệp Cần	*4.536.000*	
Trịnh Thái	*4.536.000*	*4.536.000*
Vương Thị Hoài Nhi	*4.536.000*	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Nguyễn Thị Lén	*9.072.000*	
Quách Đình Phương	*4.536.000*	
Dương Thị Hoa	*4.536.000*	
Võ Thanh Ngân	*4.536.000*	
Ông Vĩnh Trực	*8.424.000*	*8.424.000*
Trần Thị Măng	*4.536.000*	
Lâm Thị tú Đào	*5.670.000*	
Lâm Thị Hoàng	*4.536.000*	*4.536.000*
Phạm Thị Lệ	*3.780.000*	
Huỳnh Siếu Ghết	*4.536.000*	
Lương Thị Thu Nga	*7.560.000*	
Hứa Văn Thiện	*4.536.000*	
Trần Thị Sáu	*4.536.000*	
Trần Văn Lực	*3.780.000*	
Trịnh Minh Hùng	*4.536.000*	
Nguyễn Thị Kiều	*3.780.000*	
Trần Thị Bé	*4.536.000*	
Lũ Giàu	*3.780.000*	
Lương Văn Sáu	*4.536.000*	
Trang Văn Sơn	*3.780.000*	
Lý Thị Mỹ Hảo	*4.536.000*	
Trần Thị Ên	*3.780.000*	
Lý Thị Mỹ Hảo	*4.536.000*	
Mạch văn Vương	*3.780.000*	
Lâm Thị Huôi	*4.536.000*	
Mạch Thanh Thủy	*3.780.000*	
Nguyễn Minh Hải	*4.536.000*	
Mạch Thanh Hoa	*3.780.000*	
Nguyễn Thị Việt Thủy	*4.536.000*	
Mạch Thanh Thúy	*3.780.000*	
Phạm Thị Mỹ Nhung	*4.536.000*	
Mạch Thị Nga	*3.780.000*	
Nguyễn Văn Xinh	*4.536.000*	
Tiêu Lý Dân	*3.780.000*	
Tàu Yến Nhi	*4.536.000*	
Trần Văn Phát	*3.780.000*	
Nguyễn Thành Hiệp	*4.536.000*	
Mai Thị Phấn	*3.780.000*	
Đặng Thị Nơi	*4.536.000*	
Trần Tấn Chiến	*3.780.000*	
Đặng Thị Nơi	*4.536.000*	
Trần Thị tuyết Hạnh	*3.780.000*	
Dương Thị Liên	*4.536.000*	
Nguyễn Thị Kim Phụng	*3.780.000*	
Bùi Văn Miền	*4.536.000*	*4.536.000*
Bùi Văn Miền	*4.536.000*	*4.536.000*
Quách Cẩm Hồng	*3.780.000*	
Tào Ngọc Xuân	*3.780.000*	
Trương Thế Quyền	*4.536.000*	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Huỳnh Thị Ánh Tuyết	*3.780.000*	
Nguyễn Thị Ngọc Mai	*4.536.000*	
Chung Tấn Đức	*3.780.000*	
Dương Tố Thơ	*4.536.000*	*4.536.000*
Tô Thị thanh Hương	*3.780.000*	
Lê Hoàng Châu	*8.942.400*	*8.942.400*
Phạm Thị Mai Trinh	*3.780.000*	
Trần Chí Hân	*3.780.000*	
Nguyễn Thanh Thủy	*3.780.000*	
Đặng Thị Tại	*3.780.000*	
Lê Văn Điệp	*3.780.000*	
Viết Văn Đầm	*3.780.000*	
Trần Thị Ngọc	*3.780.000*	
Võ Hoàng Ân	*7.452.000*	
Lâm Hùng Sơn	*9.072.000*	
Tiêu Xảo Dung	*4.680.000*	
Trương Thị Cẩm Hồng	*9.072.000*	*9.072.000*
Trịnh Thị Ánh	*3.780.000*	
Trần văn Thuận	*3.780.000*	
Võ Văn Đẹp	*4.536.000*	*4.536.000*
Trần văn Thuận	*3.780.000*	
Nguyễn Hoàng Minh	*4.536.000*	
Quách Hùng	*3.780.000*	
Phan Văn Liệt	*4.536.000*	*4.536.000*
Lý Minh Thiện	*3.780.000*	
Lý Ngọc Chung	*4.536.000*	*4.536.000*
Nguyễn Thanh Triều	*3.780.000*	
Trần Mỹ LAn	*9.072.000*	*9.072.000*
Châu Phong	*3.780.000*	
Chung Thanh Trang	*4.680.000*	*4.680.000*
Quách Kỳ Xuân	*3.780.000*	
Chung Thanh Dũng	*3.780.000*	*3.780.000*
Lê Thanh Phong	*6.264.000*	
Hửu Thị Hồng	*3.780.000*	*3.780.000*
Trần Thị Minh Nguyệt	*3.780.000*	
Võ Thị Hà	*3.780.000*	
Huỳnh Thanh Huy	*3.780.000*	*3.780.000*
Trần Thị Thu Hài	*3.780.000*	*3.780.000*
Hồ Thị Hoàng	*3.780.000*	*3.780.000*
Tiêu Minh Phát	*3.780.000*	*3.780.000*
Lâm Ngọc Liễu	*6.264.000*	
Trương Văn Hoài	*123.200.000*	
Lý Thị Huệ	*138.000.000*	
Trịnh Thị Ánh	*262.000.000*	
Trần Thị Điệp	*272.000.000*	
Lâm Văn Chiêu	*266.800.000*	
Nguyễn Văn Phúc	*100.200.000*	
Lý Thị Thu Hồng	*115.000.000*	
Phạm Minh Phượng	*322.000.000*	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Bùi Ngọc Tường Vy	*315.560.000*	
Nguyễn Hữu Tài	*414.000.000*	
Võ Minh Hải	*184.000.000*	
Dương Tuy Phú	*402.500.000*	
Trần Thị Chu	*63.100.000*	
Trần Thu Mộng	*52.000.000*	
Lâm Thị Kiều Linh	*169.000.000*	
Trần Thị bích Phượng	*130.000.000*	
Trần Việt Hoa	*260.000.000*	
Lê Thị Bích Châu	*130.000.000*	
Quách Nguyệt Trang	*50.000.000*	
Huỳnh Văn Tỏ	*52.000.000*	
Nguyễn Kim Anh	*52.000.000*	
Võ Thanh Kỳ	*49.000.000*	
Trần Thị Mót	*208.000.000*	*364.000.000*
Lê Thị Cẩm Như	*52.000.000*	*364.000.000*
Hứa Kim Ngọc	*52.000.000*	*468.000.000*
Nguyễn Ngọc Tiến	*196.000.000*	
Trần Lượm Nhỏ	*52.000.000*	*286.000.000*
Đỗ Minh Bắc	*52.000.000*	*364.000.000*
Phan Thị Thuý Loan	*52.000.000*	*364.000.000*
Lâm Thị Thuý Vân	*89.000.000*	*395.000.000*
Mai Gia Thinh	*314.000.000*	
Hà Thanh Tám	*52.000.000*	*80.000.000*
Lâm Thị Sáu	*52.000.000*	*214.000.000*
Châu Việt Hùng	*167.001.000*	
Đỗ thị Loan	*33.000.000*	
Trần Thị Diệu	*109.000.000*	
Cao Mỹ Lan	*29.000.000*	*203.000.000*
Huỳnh Vinh Lễ	*29.000.000*	*150.800.000*
Cao Văn Hòa	*29.000.000*	*203.000.000*
Châu Việt Hùng	*146.206.000*	
Ngô Lê Minh Hiếu	*29.000.000*	*200.000.000*
Quách Đình Phương	*90.000.000*	
Trương Điền Vân	*30.500.000*	*213.500.000*
Trần Hữu Khải	*91.500.000*	*213.500.000*
Nguyễn Thanh Thúy	*29.000.000*	
Cao Thông	*65.500.000*	*213.500.000*
Trịnh Ngọc Thạnh	*30.500.000*	*30.500.000*
Trần Thị Mơ	*58.000.000*	
Quách Mộc Thuỷ	*99.125.000*	*213.500.000*
Huỳnh Văn Á	*33.000.000*	*33.000.000*
Tạ văn Phương	*88.750.000*	
Hứa Thị Kim Huôi	*30.500.000*	*213.500.000*
Huỳnh Khánh Tài	*29.000.000*	
Traần Phương Thúy	*87.687.500*	
Bùi Thanh Nghị	*29.000.000*	*159.500.000*
Nguyễn văn Hùng	*71.625.000*	
Đặng Thị Thu Hồng	*29.000.000*	
Trần Thị Thu	*60.500.000*	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Trần Thanh Nhàn	*263.500.000*	*283.500.000*
Khưu Thị Vốn	*30.500.000*	
Ngô Huệ Phấn	*69.300.000*	*213.500.000*
Huỳnh Ngọc Minh	*123.500.000*	
Trần Khánh Vân	*657.873.000*	*1.025.500.000*
Nguyễn Văn Thống	*29.000.000*	*29.000.000*
Đỗ Minh	*29.000.000*	
Trần Khả Láng	*28.420.000*	*28.420.000*
Vưu Thị Hồng Liên	*29.000.000*	*29.000.000*
Nguyễn Tấn Huy	*29.000.000*	*29.000.000*
Lâm QuỐc Tuấn	*129.000.000*	
Huỳnh Minh kỳ	*28.710.000*	*28.710.000*
Đào Lâm Tố Phụng	*29.000.000*	*150.800.000*
Nguyễn Thị Hồng Tươi	*28.420.000*	*28.420.000*
Võ Thanh Tú	*29.000.000*	*47.000.000*
Đỗ Thị Kiều Diễm	*29.000.000*	*29.000.000*
Trần Thị Hường	*43.000.000*	*70.000.000*
Nguyễn Thanh Tuấn	*58.000.000*	*29.000.000*
Lương Thanh Xiêm	*78.000.000*	*173.000.000*
Bùi Văn Dởn	*35.000.000*	*35.000.000*
Huỳnh Liên Trung		*58.000.000*
Vũ Mạnh Hảo	*29.000.000*	
Lâm Văn Lợi	*29.000.000*	
Nguyễn Thành Hiệp	*856.746.812*	
Nguyễn Văn Dân	*13.217.200*	
Trần Thị Phong Huy	*12.490.648*	
Trần Thị Phương Thế	*12.418.550*	
Hông Thị Mỹ Phương	*33.905.500*	
Huỳnh hoàng	*123.638.515*	
Lâm Quang Vĩnh Điền	*12.429.650*	
Trần Văn Tình	*98.963.550*	
Trần Văn Thanh	*197.671.124*	
Dương Bích Phượng	*114.750.000*	
Trần Hồng Tươi	*13.247.550*	
Lê Hiền Đệ	*13.299.000*	
Đào Thanh Luận	*13.319.750*	
Đào Mỹ Hằng	*13.206.050*	
Đào Công Phát	*13.075.450*	
Lý Văn Nhện	*13.079.100*	
Nguyễn Thanh Liêm	*26.000.548*	
Thạch Som	*24.564.700*	
Nguyễn Ngọc Lan	*49.880.761*	
Nguyễn Văn Lực	*551.381.000*	
Nguyễn Thị Thanh Thảo	*95.451.616*	
Huỳnh Gia Khoa	*131.787.000*	
Nguyễn Kim Phụng	*33.989.823*	
Cao Thị Cẩm	*67.414.934*	
Nguyễn Thị Bích Dung	*22.176.000*	
Ngụy Bá Tùng	*135.883.225*	
Dương Thế Nghiêm	*104.390.000*	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Phan Nguyễn Bình Phương	*94.802.250*
Trần Phương Đông	*186.278.400*
Trần Tín Nghĩa	*122.189.567*
Nguyễn Thanh Huy	*13.305.600*
Trịnh Minh Hậu	*94.802.250*
Trương Văn Lợi	*13.305.600*
Phạm Thị Thi	*122.189.567*
Huỳnh Kim Oanh	*13.305.600*
Đặng Phước Thọ	*135.883.225*
Vương Văn cáo	*13.307.600*
Huỳnh Quốc Hùng	*480.331.400*
Huỳnh Kim Vốn	*13.307.600*
Nguyễn Văn Sơn	*13.305.600*
Trần Lý Vĩnh Đoàn	*78.369.860*
Nguyễn Thị Tuyết	*13.305.600*
Trần Thị Mận	*170.111.040*
Tiêu Tuấn Minh	*20.400.000*
Bùi Thanh Khiết	*102.060.000*
Nguyễn Hoàng Tuấn	*204.120.000*
Dương Hoàng Tâm	*196.878.500*
Quách Hạp	*198.009.700*
Nguyễn Thị Mai	*112.266.000*
Lê Thanh Tùng	*112.266.000*
Bùi Minh Châu	*112.266.000*
Trần Quốc sở	*311.112.000*
Tạ Quang Cư	*200.719.884*
Lâm Quang Vĩnh Điền	*676.658.550*
Lê Văn Ngon	*13.514.000*
Bành Phước Long	*16.038.000*
Trương Công Khanh	*27.028.000*
Trương Minh Tâm	*16.038.000*
Trần Bảo Hiến	*84.532.000*
Trần Hồng Tươi	*39.150.900*
Trần ngọc bảo hương	*159.113.625*
Phạm Tân Khoa	*111.280.000*
Trịnh Minh Bình	*239.888.600*
Trần Ngọc Thống	*255.833.200*
Lê Trọng Nghĩa	*241.152.800*
Lê Minh Tâm	*214.220.300*
Trần Phước Khanh	*104.328.000*
Ngô Huệ Phấn	*174.900.644*
Qua Hùng Cường	*248.701.250*
Trần Thị Ngọc Đỉnh	*175.569.935*
Vương phi hùng	*12.600.000*
Trương Tú Trạch	*106.686.756*
Lương Kim Xứng	*57.685.488*
Ngô Trí Thức	*89.812.874*
Huỳnh Thị Ngọc Tuyết	*25.280.600*
Trần Thị Mộng Thu	*167.650.700*
Nguyễn Thị Phượng Trang	*189.604.500*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Ngô Văn Châu	*167.650.700*	
Nguyễn Tấn Đạt	*167.650.700*	
Huỳnh Tăng Cuôi	*12.640.300*	
Trần Thị Hoàng Oanh	*167.650.700*	
Trần Hữu Hậu	*91.928.000*	
Trần Minh Thành	*78.369.860*	
Cty TNHH ĐT-XD Chánh Hưng	*189.466.062*	
Lý Thị Bích	*224.820.400*	
Huỳnh Thị Ngân	*18.389.850*	
Đoàn Hữu Học	*205.039.100*	
Huỳnh Thị Ngân	*17.087.800*	
Quách Thanh Lâm	*167.650.700*	
Trần Thu Ba	*12.700.000*	
Qua Hùng Cường	*167.650.700*	
Nguyễn Thanh Bình	*12.700.000*	
Mạnh Thiếu Hoa	*128.731.787*	
Nguyễn Thị Thu Ba	*12.700.000*	
Mạnh Thiếu Hoa	*128.731.787*	
Liêu Thị Dung	*53.975.000*	
Mạnh Thiếu Hoa	*128.731.787*	
Quách Thị Xuân	*81.285.068*	
Quách Tấn Phát	*13.970.880*	
Phạm Văn Hoàng Phong	*167.650.700*	
Nguyễn Văn Tam	*25.148.000*	
Trịnh Trọng Vinh	*257.463.574*	
Khưu Tuyết Hạnh	*101.608.000*	
Huỳnh Xíu Mão	*18.593.300*	
Hứa Thành	*226.885.000*	
Nguyễn Thị Liễu	*2.487.910.350*	
Nguyễn Hoàng Anh	*1.172.449.000*	
Võ Thị Lệ Hằng	*69.520.200*	
Châu Thanh Phong	*241.600.319*	
Trần Văn Hiệp	*64.480.800*	
Trần Bình	*27.808.700*	
Thái Vương Hoàng Huy	*27.774.650*	
Hà Thanh Tám	*50.000.000*	
Nguyễn Hữu Thành	*115.000.000*	
Hoàng Văn Thanh	*147.586.666*	
Lê Thanh Tuyền	*57.788.500*	
Tổng cộng	***44.945.715.148***	***15.755.344.800***

2.2 Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:		
DNTN Tuấn An	*145.000.000*	*262.548.000*
Cty TNHH Nhân Lực	*13.805.646.050*	*44.211.903.347*
DNTN Hồng Khanh	*150.000.000*	
Cty Điện Lực Sóc Trăng	*63.408.000*	
Cty TNHH Khởi Nguyên	*45.000.000*	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Cty TNHH Hữu Nghĩa	*20.000.000*	
Cty TNHH Tài Lực	*702.146.749*	
Cty CP XD Điện Hùng Phát	*176.000.000*	
Cty Cấp nước Sóc Trăng		*67.029.998*
Cty TNHH Tân năm Châu		*167.000.000*
Cty CP Cơ điện Cần Thơ		*155.000.000*
Cty CP Chứng Khoán Thăng Long-CN TP.HCM		*10.000.000*
Cty Chứng khoán SME	*330.000.000*	
Cty TNHH TMDV ĐT&XD Gia Phú	*50.000.000*	
Cty TNHH TM & Kỹ thuật lạnh Đức Thuận	*212.610.693*	
Cty TNHH SX phim Chuyên đề		*14.750.000*
Tổng cộng	***15.699.811.492***	***44.888.231.345***

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	*01/01/2010 VND*
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	828.475.532	741.911.126
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.327.948.455	238.694.396.348
- Thành phẩm	25.808.053.982	8.977.784.088
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản	30.587.267.636	
Giá gốc của hàng tồn kho	**300.551.745.605**	**248.414.091.561**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	*01/01/2010 VND*
4.1 Phải thu dài hạn khách hàng	**64.068.541.828**	**13.952.270.730**

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:

Trong đó:	
DNTN Trí Mỹ	*16.951.788.000*
Nguyễn Thị Thanh Thủy	*8.696.064.096*
Cty TNHH Nhân Lực	*8.444.800.000*
Nguyễn Thị Xí	*1.070.992.000*
Nguyễn Kim Hồng Đào	*1.070.992.000*
Lý Bích Quyên	*1.040.000.000*
Nguyễn Thị Thanh Thủy	*1.040.000.000*
Mai Thị Hồng Nga	*1.040.000.000*
Nguyễn Hoàng Nhã	*1.040.000.000*
Nguyễn Anh Tuấn	*1.071.408.000*
Trương Nguyễn Phượng Vy	*1.071.408.000*
Trần Thị Kiều Trang	*240.390.000*
Đặng Hoàng Chiểu	*239.090.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Nguyễn Thị Tường Vi	*240.390.000*	
Phan Văn Luận	*34.580.000*	
Trần Đông Hải	*146.905.000*	
Tạ Ngọc Hậu	*168.000.000*	
Nguyễn Thị Phượng Hoàng	*174.970.000*	
Trịnh Thị Bạch Tuyết	*168.244.999*	
Trần Anh Tuấn	*239.090.000*	
Nguyễn Anh Dũng	*186.970.000*	
Nguyễn Quốc Việt	*285.000.000*	
Nguyễn Thị Thúy Hồng	*364.000.000*	
Chương Tường Anh	*208.000.000*	
Trần Hữu Khải	*609.799.999*	
Huỳnh Thị Kim Phượng	*347.761.000*	
Dương Minh Thêm	*364.000.000*	*364.000.000*
Nguyễn Ngọc tiến		*364.000.000*
Võ Thị Lệ Hằng	*104.000.000*	*728.000.000*
Mai Gia Thinh		*364.000.000*
Dương Mậu	*52.000.000*	*364.000.000*
Lê Minh Kỳ	*145.984.000*	*497.000.000*
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		*190.000.000*
Hữu Thị Hà	*100.000.000*	*203.000.000*
Phạm Thị Mỹ Nhung	*73.333.335*	
Phạm Thanh Bình	*203.000.000*	*203.000.000*
Huỳnh Munh Quân	*778.944.000*	
Quách Dự Huy	*200.000.000*	*203.000.000*
Phan Văn Liệt	*213.500.000*	
Nguyễn Văn Xuyên	*179.000.000*	*201.000.000*
Hà Thanh Ngâu	*181.475.000*	*213.500.000*
Nguyễn Thị Thanh Nga	*84.000.000*	
Trần Hữu Khải		*427.000.000*
Huỳnh Thanh Mãi	*29.000.000*	*203.000.000*
Nguyễn Thanh Thuý		*203.000.000*
Nguyễn Thành Duy	*32.000.000*	*203.000.000*
Đặng Thị Ngọc Diệp	*197.000.000*	*203.000.000*
Trần Thống Nhất	*213.500.000*	
Lưu Tấn Phúc	*30.500.000*	
Ngô Thanh Thà	*30.500.000*	
Tạ Văn Phương		*248.500.000*
Huỳnh Khánh Tài		*203.000.000*
Đặng Thị Thu Hồng		*203.000.000*
Trần Thị Thu		*213.500.000*
Trương Trúc Linh	*413.147.400*	*457.237.400*
Trương Mỹ Hương	*101.499.994*	*130.499.998*
Ngân Văn Nam	*32.000.000*	*203.000.000*
Khưu Ngọc Dung	*29.000.000*	*90.000.000*
Lý Mỹ Loan	*186.083.335*	*203.000.000*
Trần Thị bạch Tuyết	*204.400.000*	*220.300.000*
Hà Thị Thẹn		*103.000.000*
Nguyễn Thanh Tâm	*131.950.007*	*172.550.003*
Trần Minh Hải	*140.000.000*	*220.000.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Phạm Thanh Long	*233.400.000*	*249.300.000*
Lâm Quốc Tuấn		*203.000.000*
Huỳnh Thanh Sang	*91.499.994*	*128.083.331*
Trần Minh Thọ	*29.000.000*	*120.833.330*
Dương Bảo Châu	*240.900.000*	*255.800.000*
Nguyễn Phương Huyền	*240.900.000*	*251.900.000*
Trần Văn Bửu	*75.000.000*	*145.000.000*
Lê Phước Sang	*63.040.000*	*315.200.000*
Lê Thị Xuân Lang	*242.200.000*	*276.800.000*
Liêu Hải Triều	*227.400.000*	*243.900.000*
Huỳnh Hoàng Thảo	*179.000.000*	*187.000.000*
Nguyễn Duy Khang	*32.000.000*	*261.000.000*
Ngô Thanh Vũ	*227.400.000*	*243.900.000*
Kim Ngọc Long	*227.400.000*	*243.900.000*
Ngô Thị Cẩm Nương	*222.000.000*	*236.000.000*
Nguyễn Ngọc Danh	*176.666.669*	*186.666.668*
Ngô Thị Kiều Tiên	*193.000.000*	*270.000.000*
Trần Thị Cẩm Dung	*236.400.000*	*248.000.000*
Bùi Thanh Long	*227.400.000*	*243.900.000*
Nguyễn Thanh Tuấn		*145.000.000*
Võ Thị Hồng Liên	*184.000.000*	*208.000.000*
Trần Thị Ngọc Huệ	*101.000.000*	*121.000.000*
Trương Thanh Khải	*173.000.000*	*189.000.000*
Nguyễn Thanh Bình		*181.000.000*
Nguyễn Văn Cường	*259.700.000*	
Đào Trường Hận	*161.000.000*	*181.000.000*
Nguyễn Thanh Tùng	*155.000.000*	*185.000.000*
Lê Tấn Lộc	*194.000.000*	*214.000.000*
Trần Thị Xuân Hoa	*203.000.000*	*203.000.000*
Nguyễn Thúy Ái	*184.000.000*	*214.000.000*
Nguyễn Kim Hồng Đào	*1.560.000.000*	
Nguyễn Anh Tuấn	*1.560.000.000*	
Cty TNHH Tài Lực	*5.528.775.000*	
Tổng cộng	***64.068.541.828***	***13.952.270.730***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

5.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	**4.041.278.472**	**118.181.818**	**1.208.492.600**	**239.453.316**		**5.607.406.206**
2. Số tăng trong kỳ		**115.000.000**	**607.150.000**			**722.150.000**
- Mua sắm mới		115.000.000	607.150.000			722.150.000
- Xây dựng mới						
- Tăng do góp vốn						
3. Số giảm trong kỳ			**106.225.000**			**106.225.000**
- Thanh lý, nhượng bán			106.225.000			**106.225.000**
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**4.041.278.472**	**233.181.818**	**1.709.417.600**	**239.453.316**		**6.223.331.206**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**274.883.139**	**29.545.464**	**150.012.574**	**103.771.995**		**558.213.172**
2. Khấu hao trong kỳ	**354.477.612**	**24.356.068**	**208.796.959**	**64.236.330**		**651.866.969**
- Khấu hao tăng trong kỳ	354.477.612	24.356.068	208.796.959	64.236.330		651.866.969
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ			**53.112.492**			**53.112.492**
- Thanh lý nhượng bán			53.112.492			**53.112.492**
- Chuyển sang TS						
4. Số dư cuối kỳ	**629.360.751**	**53.901.532**	**305.697.041**	**168.008.325**		**1.156.967.649**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
1. Tại ngày đầu kỳ	**3.766.395.333**	**88.636.354**	**1.058.480.026**	**135.681.321**		**5.049.193.034**
2. Tại ngày cuối kỳ	**3.411.917.721**	**179.280.286**	**1.403.720.559**	**71.444.991**		**5.066.363.557**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

5.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ			**25.480.500**		**25.480.500**
2. Số tăng trong kỳ			**16.566.500**		**16.566.500**
- Mua trong kỳ			16.566.500		16.566.500
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác (*)					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ			**42.047.000**		**42.047.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ			**5.520.775**		**5.520.775**
2. Khấu hao trong kỳ			**5.648.316**		**5.648.316**
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ			**11.169.091**		**11.169.091**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu kỳ			**19.959.725**		**19.959.725**
2. Tại ngày cuối kỳ			**30.877.909**		**30.877.909**

6. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	**16.206.645.000**		**16.206.645.000**	
1. Quyền sử dụng đất				
2. Nhà				
3. Nhà và quyền sử dụng đất	16.206.645.000		16.206.645.000	
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất				
2. Nhà				
3. Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**16.206.645.000**		**16.206.645.000**	
1. Quyền sử dụng đất				
2. Nhà				
3. Nhà và quyền sử dụng đất	16.206.645.000		16.206.645.000	

Ghi chú *: - khoản bất động sản đầu tư được điều chỉnh về tài khoản hàng hóa tồn kho.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	*31/12/2010 VND*	*01/01/2010 VND*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	17.583.104	17.295.239
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.		
Tổng cộng	**17.583.104**	**17.295.239**

8. NỢ NGẮN HẠN	*31/12/2010 VND*	*01/01/2010 VND*
Vay và nợ ngắn hạn	72.500.000.000	23.000.000.000
Phải trả cho người bán	3.248.659.545	24.619.045.605
Người mua trả tiền trước	1.658.060.100	10.843.423.012
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.120.866.601	1.024.596.027
Phải trả người lao động		
Chi phí phải trả		490.416.666
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.762.174.726	608.206.040
Tổng cộng	**85.289.760.972**	**60.585.687.350**

8.1 Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2010

Trong đó:		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-CN ST	*42.000.000.000*	*18.000.000.000*
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	*21.000.000.000*	*5.000.000.000*
Ngân hàng nhà ĐB Sông Cửu Long	*9.500.000.000*	
Tổng cộng	**72.500.000.000**	**23.000.000.000**

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức		Hình thức đảm bảo khoản vay
770/HĐTD	02/04/2010	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	50 tỷ VND	42.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					**42.000.000.000**	

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức		Hình thức đảm bảo khoản vay
448/NHNT.ST	25/08/2010	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	25 tỷ VND	21.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					**21.000.000.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức		Hình thức đảm bảo khoản vay
0044.10/HĐTD	14/04/2010	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	9,5 tỷ VND	9.500.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					**9.500.000.000**	

8.2 *Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:*

Trong đó:		
Cty TNHH Trung Hưng Mỹ Xuyên	*128.240.000*	
Cty TNHH Ba Xuyên		*1.193.688.563*
DNTN Bà Triệu	*18.584.992*	*244.390.716*
Cửa hàng VLXD Tân Hiệp	*173.026.203*	*60.315.030*
Cty TNHH Nhân Lực	*336.878.013*	*20.137.691.747*
Công ty TNHH Tấn Phát		*895.705.500*
DNTN Hùng	*464.003.945*	
CH Hưng Trung		*453.137.760*
Cty CP XD Sóc Trăng		*734.660.080*
Hiệu Buôn Trần Liên Hưng	*34.739.500*	*21.727.000*
DNTN Đường Quý	*82.548.300*	*212.807.861*
Cty TNHH Tài Lực	*1.591.882.156*	
Cty TNHH Khánh Vân	*134.221.800*	*140.230.260*
Cty TNHH Nguyễn Tài	*139.907.936*	
Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát	*144.626.700*	
DNTN Thuận Phong		*201.266.238*
CS Bùi Văn Tân		*117.200.000*
DNTN TM Vận tải thuỷ Trung Hiếu		*206.224.850*
Tổng cộng	***3.248.659.545***	***24.619.045.605***

8.3 *Chi tiết số dư khoản mục người mua trả tiền trước của Công ty tại ngày 31/12/2010 là:*

Trong đó:	
Trương Văn Phước	*100.000.000*
Trần Bá Hồng Phúc	*50.000.000*
Nguyễn Văn Phúc	*40.330.000*
Trần Thị Phong Huy	*10.000.000*
Trần Thị Phương Thế	*10.000.000*
Trần Văn Thanh	*86.184.000*
Lý Văn Chương	*126.388.000*
Khưu Văn Long	*20.000.000*
Chương Khả Phương	*8.000.000*
Châu Việt Hùng	*10.000.000*
Võ Đệ Tứ	*169.495.200*
Phan Huỳnh Trung	*20.000.000*
Nguyễn Việt Anh	*169.495.200*
Lê Văn Huôi	*71.820.000*
Chung Hưng	*71.820.000*
Huỳnh Kim Ngoc	*42.336.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Chung Ngầu	*71.820.000*
Trần Văn Út	*71.820.000*
Lê Vinh Tuyển	*143.640.000*
Trần Khả Lợi	*71.820.000*
Trang Xiếu Khiếm	*15.120.000*
Nguyễn Thị Việt Thủy	*71.820.000*
Hồ Văn Khơi	*71.820.000*
Âu Thạnh	*71.820.000*
Bành Thị Huê	*100.276.000*
Trần Thị Ngọc	*71.820.000*
Võ Hoàng Ân	*141.588.000*
Lâm Hùng Sơn	*166.184.000*
Nguyễn Hoàng Minh	*18.000.000*
Nguyễn Thanh Triều	*71.820.000*
Tiêu Ngọc Điệp	*8.000.000*
Trương Văn Hoài	*150.000.000*
Nguyễn Thị Thu Lan	*5.000.000*
Trần Thị Chu	*283.950.000*
Trần Thu Mộng	*156.000.000*
Nguyễn Thị Thúy Hồng	*52.000.000*
Lâm Thị Kiều Linh	*52.000.000*
Trần Thị Bích Phượng	*52.000.000*
Trần Hữu Khải	*312.000.000*
Huỳnh Thị Kim Phượng	*10.000.000*
Trần Việt Hoa	*10.000.000*
Lê Thị Bích Châu	*52.000.000*
Quách Nguyệt Trang	*450.000.000*
Huỳnh Văn Tỏ	*52.000.000*
Nguyễn Kim Anh	*156.000.000*
Võ Thanh Kỳ	*145.000.000*
Châu Phước	*33.000.000*
Phạm Thị Mỹ Nhung	*2.000.000*
Huỳnh Minh Quân	*5.000.000*
Phan Văn Liệt	*30.500.000*
Quách Đình Phương	*2.000.000*
Nguyễn Thị Thanh Nga	*2.000.000*
Chương Khả Phương	*10.000.000*
Trần Thống Nhất	*10.000.000*
Đỗ Minh Bắc	*10.000.000*
Lưu Tấn Phúc	*5.000.000*
Trần Phương Thuý	*10.000.000*
Nguyễn Văn Hùng	*10.000.000*
Ngô Thanh Thà	*30.500.000*
Khưu Thị Vốn	*30.500.000*
Huỳnh Ngọc Minh	*45.750.000*
Nguyễn Văn Dân	*76.378.800*
Đào thanh Luận	*5.000.000*
Đào Công Phát	*5.000.000*
Đào Mỹ Hằng	*5.000.000*
Đào Công Phát	*5.000.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Lý Văn Nhện		*248.502.900*
Nguyễn Thanh Liêm		*240.505.088*
Thạch Som		*172.530.000*
Huỳnh Ngô Đan Hùng		*45.870.000*
NGUYỄN THỊ THANH THẢO		*312.465.384*
NGUYỄN KIM PHỤNG		*205.960.000*
Nguyễn Thị Bích Dung		*110.880.000*
Dương Thế Nghiêm		*117.370.000*
Trần Phương Đông		*79.833.600*
Nguyễn Thanh Huy		*26.611.200*
Trương Văn Lợi		*26.611.200*
Huỳnh Kim Oanh		*30.000.000*
Vương Văn Cáo		*50.000.000*
Huỳnh Kim Vốn		*50.000.000*
Nguyễn Văn Sơn		*10.000.000*
Nguyễn Thị Tuyết		*21.000.000*
Tiêu Tuấn Minh		*228.480.000*
Tạ Quang Cư		*167.000.000*
Lê Văn Ngon		*256.766.000*
Bành Phước Long		*32.076.000*
Trương Công Khanh		*513.532.000*
Trương Minh Tâm		*32.076.000*
PhạmTân Khoa		*55.640.000*
Dương Quốc Đạt		*42.410.000*
Vương Phi Hùng		*108.360.000*
Lương Kim Xứng		*5.000.000*
Nguyễn Phước Hưng		*66.876.000*
Huỳnh Thị Ngọc Tuyết		*184.548.380*
Huỳnh Tăng Cuôi		*75.841.800*
Trần Hữu Hậu		*68.946.000*
Huỳnh Thị Ngân		*212.865.900*
Trần Thu Ba		*117.475.000*
Nguyễn Thanh Bình		*117.475.000*
Nguyễn Thị Thu Ba		*117.475.000*
Liêu Thị Dung		*117.475.000*
Lê Văn Hồng		*10.000.000*
Quách Tấn Phát		*83.825.280*
Nguyễn Văn Tam		*411.766.800*
Khưu Tuyết Hạnh		*76.206.000*
Huỳnh Xíu Mão		*159.902.380*
Hứa Thành		*34.200.000*
Võ Thị Lệ Hằng		*550.687.200*
Lê Minh Kỳ		*10.000.000*
Trần Văn Hiệp		*168.396.000*
Trần Bình		*55.617.400*
Thái Vương Hoàng Huy		*55.549.300*
Hà Thanh Tám		*500.000.000*
Hoàng Văn Thanh		*10.000.000*
Pham Văn Khải		*5.000.000*
Cty TNHH Nhân Lực	480.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Cty TNHH Tài Lực	450.000.000	
Cty TNHH Thuận Tiến	85.800.000	
Cty CP TVKĐ XD Miền Tây	171.600.000	
Nguyễn Hồng Thái	20.000.000	
Trần Thanh Quân	10.000.000	
Lâm Thu Hương	10.000.000	
Mai Thị Đào	10.000.000	
Trang Minh Trung	28.000.000	
Huỳnh Tiết Ngân	10.000.000	
Ngô Ngọc Tân	26.710.000	
Nguyễn Ngọc Minh	121.500.000	
Trần Nghĩa	30.000.000	
Nguyễn Trần Xuân Thảo	10.000.000	
Quách Uyên Ly	40.000.000	
Tiêu Văn Nhanh	10.000.000	
Nguyễn Tuấn Kiệt	46.000.000	
Lý Quốc Tuấn	46.000.000	
Trần Hữu Tuấn	28.500.000	
Trương Thị Ngọc Dung	23.950.100	
Tổng cộng	***1.658.060.100***	***10.843.423.012***

8.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	***31/12/2010 VND***	***01/01/2010 VND***
8.4.1 Thuế phải nộp nhà nước	**5.120.866.601**	**1.024.596.027**
1. Thuế GTGT	1.143.996.745	594.992.452
2. Thuế TTĐB		
3. Thuế xuất, nhập khẩu		
4. Thuế TNDN	3.915.512.900	429.603.575
5. Thuế TNCN	38.156.956	
6. Thuế tài nguyên		
7. Thuế nhà đất		
8. Tiền thuê đất		
9. Các loại thuế khác	23.200.000	
8.4.2 Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	**5.120.866.601**	**1.024.596.027**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

		31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
9.	**NỢ DÀI HẠN**	**75.000.000.000**	**100.000.000.000**
9.1	***Vay dài hạn***		
	Chi tiết số dư khoản mục vay dài hạn là:		
	Trong đó:		
	Tổng công ty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Cần Thơ	*75.000.000.000*	*100.000.000.000*
	Ngân hàng Vietcombank Sóc Trăng		
	Tổng cộng	***75.000.000.000***	***100.000.000.000***

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại ngày 31/12/2010 (VND)	Hình thức đảm bảo khoản vay
20/2009/HĐTDTH-TCDK-CNCT	30/10/2009	48 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	100 tỷ VND	75.000.000.000	Thế chấp QSD đất và tài sản hình thành từ vốn vay thuộc tiểu dự án 5
Cộng					75.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	6	8
- Số dư đầu năm trước	**113.550.000.000**				**93.285.898**	**46.642.949**	**76.285.898**	**699.644.241**
Tăng trong năm trước	***75.000.000.000***				***571.320.142***	***285.660.071***	***571.320.142***	***5.713.201.449***
- Tăng vốn trong năm trước	75.000.000.000							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước								5.713.201.449
- Trích lập quỹ					571.320.142	285.660.071	571.320.142	
Giảm trong năm trước							***647.606.040***	***1.428.300.355***
- Chia cổ tức năm trước								
- Trích lập quỹ								1.428.300.355
- Giảm khác							647.606.040	
- Số dư cuối năm trước	**188.550.000.000**				**664.606.040**	**332.303.020**		**4.984.545.335**
- Số dư đầu năm nay	**188.550.000.000**				**664.606.040**	**332.303.020**		**4.984.545.335**
Tăng trong kỳ	***61.450.000.000***				***3.605.988.685***	***1.802.994.343***		***36.059.886.855***
- Tăng vốn	61.450.000.000							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								36.059.886.855
- Trích lập quĩ					3.605.988.685	1.802.994.343		
Giảm trong kỳ								***13.728.721.714***
- Chia cổ tức								4.713.750.000
- Trích lập quĩ								9.014.971.714
Số dư cuối kỳ	**250.000.000.000**				**4.270.594.725**	**2.135.297.363**		**27.315.710.476**

Ghi chú : *Kể từ ngày 01/01/2010 Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty được trình bày tại khoản mục nợ phải trả ngắn hạn.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2010			Tại ngày 01/01/2009		
	Tổng số	**Vốn cổ phần phổ thông**	**Vốn cổ phần ưu đãi**	**Tổng số**	**Vốn cổ phần phổ thông**	**Vốn cổ phần ưu đãi**
Vốn đầu tư của Nhà nước						
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	**250.000.000.000**	250.000.000.000		**188.550.000.000**	188.550.000.000	
Trong đó:						
- Do pháp nhân nắm giữ	**109.346.250.000**	109.346.250.000		**73.750.000.000**	73.750.000.000	
- Do thể nhân nắm giữ	**140.653.750.000**	140.653.750.000		**114.800.000.000**	114.800.000.000	
Thặng dư vốn cổ phần						
Cổ phiếu ngân quỹ(*)						
Tổng cộng	**250.000.000.000**	250.000.000.000		**188.550.000.000**	188.550.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

10.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	*Năm 2009 VND*
- Quỹ đầu tư phát triển	4.270.594.725	664.606.040
- Quỹ dự phòng tài chính	2.135.297.363	332.303.020
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

10.3.1. *Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:*

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

10.3.2. *Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

10.3.3. *Quỹ khen thưởng được dùng để:*

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

10.3.4. *Quỹ phúc lợi được dùng để:*

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

11. DOANH THU	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***162.333.653.443***	***44.290.142.632***
- Doanh thu bán hàng hóa	6.924.630.427	
- Doanh thu bán thành phẩm	155.336.295.744	44.290.142.632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.727.272	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	***162.333.653.443***	***44.290.142.632***
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.924.630.427	-
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	155.336.295.744	44.290.142.632
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	72.727.272	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
11.2. Doanh thu hoạt động tài chính	***1.270.658.656***	***77.671.865***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.730.796	77.671.865
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (mua hàng trả góp)	1.201.927.860	
11.3. Thu nhập khác	***54.545.455***	-
- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản TSCĐ	54.545.455	
- Thu từ xử lý công nợ		
- Khác		

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	5.628.804.992	
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	105.669.788.899	35.880.666.694
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		-
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Tổng cộng	**111.298.593.891**	**35.880.666.694**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 *VND*	*Năm 2009* *VND*
- Chi phí lãi vay	1.270.658.656	
Tổng cộng	**1.270.658.656**	**-**

14. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010 *VND*	*Năm 2009* *VND*
- Chi phí nhân viên bán hàng		
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí bảo hành	21.010.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.100.000
- Chi phí bằng tiền khác	569.449.908	396.476.835
Tổng cộng	**590.459.908**	**404.576.835**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 *VND*	*Năm 2009* *VND*
- Chi phí nhân viên quản lý	2.269.673.830	744.065.071
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	197.636.886	339.099.908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	267.441.880	189.722.325
- Thuế, phí, lệ phí	164.965.421	36.709.417
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.820.734	85.411.230
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	408.852.371	237.254.134
Tổng cộng	**3.490.391.122**	**1.632.262.085**

16. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 *VND*	*Năm 2009* *VND*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53.112.508	
- Tiền phạt nộp thuế	35.788.467	
Tổng cộng	**88.900.975**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	*Năm 2009 VND*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.919.853.002	6.450.308.883
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (*)	37.788.467	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*37.788.467*	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập được miễn thuế TNDN	5.918.906.559	2.144.342.988
- Tổng thu nhập chịu thuế	41.038.734.910	4.305.965.895
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.859.966.147	1.076.491.474
- Thuế TNDN được giảm theo NQ 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008		*339.384.040*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	*10.859.966.147*	*737.107.434*
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.059.886.855	5.713.201.449

Ghi chú: *Theo như Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn Nghị định số 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành: Công ty thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế suất Thuế TNDN phải nộp cho 6 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 20%.*

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	*Năm 2009 VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	36.059.886.855	5.713.201.449
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.059.886.855	5.713.201.449
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.774.321	18.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.656	303

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2010 VND	*Năm 2009 VND*
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.280.301.885	133.306.974.220
2. Chi phí nhân công	2.271.630.370	5.096.339.544
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	578.339.797	196.889.271
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.983.009.509	5.688.777.726
5. Chi phí khác bằng tiền	730.983.570	557.042.980
Tổng cộng	**201.844.265.131**	**144.846.023.741**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2009 và số phát sinh năm 2009 chuyển qua đã được Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

- Kể từ ngày 01/01/2010 Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty được trình bày tại khoản mục nợ phải trả ngắn hạn theo quy định hiện hành tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính; Do đó số dư đầu năm 2010 của Quỹ khen thưởng phúc lợi được điều chỉnh lại cho phù hợp quy định hiện hành.

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	Lê Phước Sang	Nguyễn Triệu Dòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG